

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán Năm 2024	UTH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	550.297	755.222	759.742	4.520	100,6%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	94.656	137.536	229.313	91.777	166,7%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	455.641	461.008	530.429	69.421	115,1%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	348.278	348.278	424.991	76.713	122,0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	107.363	112.730	105.438	- 7.292	93,5%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	-	-	-	-	
4	Thu kết dư		7.232		- 7.232	0,0%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		149.421		- 149.421	0,0%
6	Thu NS cấp dưới nộp lên		24		- 24	
II	Chi ngân sách	550.297	755.222	759.742	4.520	138,1%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	452.241	650.430	662.450	12.020	146,5%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	98.056	104.792	97.292	- 7.500	99,2%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	72.933	72.932	92.116	19.184	126,3%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	25.123	31.859	5.176	- 26.683	20,6%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)				-	
B	NGÂN SÁCH XÃ				-	
I	Nguồn thu ngân sách	101.822	111.733	108.758	- 2.975	97,3%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.766	3.529	11.466	7.937	324,9%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	98.056	99.395	97.292	- 2.103	97,9%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	72.933	72.933	92.116	19.183	126,3%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	25.123	26.462	5.176	- 21.286	19,6%
3	Thu kết dư		270		- 270	0,0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	8.540	-	- 8.540	0,0%
II	Chi ngân sách	101.822	111.733	108.758	6.936	106,8%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	101.822	111.733	108.758	6.936	106,8%
-	Chi đầu tư XD CB	2.500	6.967	10.211	7.711	408,4%
-	Chi thường xuyên	97.811	103.255	96.712	- 1.099	98,9%
-	Dự phòng ngân sách	1.511	1.511	1.835	324	121,4%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025			
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao	Bao gồm	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1	2=3+4	3	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	631.464	771.208	662.450	108.758
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	526.026	665.770	562.188	103.582
II	Chi thường xuyên	495.353	495.353	403.817	91.536
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	305.723	305.723	305.723	
2	Chi khoa học và công nghệ	200	200	200	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.399	6.329	5.434	895
4	Chi thường xuyên các lĩnh vực khác	183.031	183.101	92.460	90.641
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay		-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-		
IV	Dự phòng ngân sách	10.521	10.521	8.686	1.835
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		-		
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	105.438	105.438	100.262	5.176
1	Ngân sách TW bổ sung	60.828	60.828	58.999	1.829
1.1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	46.514	46.514	45.244	1.270
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	6.268	6.268	4.998	1.270
+	Vốn Đầu tư xây dựng	2.578	2.578	2.578	
+	Vốn sự nghiệp	3.690	3.690	2.420	1.270
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				
+	Vốn Đầu tư xây dựng	-	-		
+	Vốn sự nghiệp	-	-		
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBĐTTT và miền núi	40.246	40.246	40.246	-
+	Vốn Đầu tư xây dựng	40.246	40.246	40.246	
+	Vốn sự nghiệp				
1.2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	14.314,00	14.314,00	13.755,00	559,00
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	150,00	150,00	150	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023	8.479,00	8.479,00	8.479,00	
+	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ	(366,00)	(366,00)	(366,00)	
+	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013	729,00	729,00	729,00	
+	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ	2.933,00	2.933,00	2.933,00	

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025			
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao	Bao gồm	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
+	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	(32,00)	(32,00)	(32,00)	
+	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	2.362,00	2.362,00	2.362,00	
+	BHYT đối tượng BTXH	392,00	392,00	392,00	
+	BHYT cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến, BVTQ, làm nhiệm vụ quốc tế Lào, CPC, TNXP	406,00	406,00	406,00	
+	Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ	2.687,00	2.687,00	2.687,00	
+	KP thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	(632,00)	(632,00)	(632,00)	
-	Bổ sung biên chế giáo viên tăng thêm	5.120,00	5.120,00	5.120,00	
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	6,00	6,00	6,00	
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	559,00	559,00		559
2	Ngân sách tỉnh bổ sung	44.610,00	44.610,00	41.263,00	3.347,00
-	Hỗ trợ thực hiện xây dựng nông thôn mới	2.665,00	2.665,00	2.665,00	
-	Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai	6.400,00	6.400,00	6.400,00	-
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	500,00	500,00	500,00	
-	Ứng dụng khoa học công nghệ	100,00	100,00	100,00	
-	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng CTMTQG xây dựng nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	980,00	980,00	980,00	
-	Hỗ trợ người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	3.552,00	3.552,00	922,00	2630
-	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết năm 2025	716,00	716,00	716,00	
-	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030		-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 33/2023	695,00	695,00		695
-	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm"	22,00	22,00		22
-	Kinh phí thực hiện Đề án chuyển giao các Trung tâm Y tế huyện, thành phố do Sở Y tế quản lý về cho các huyện, thành phố quản lý	28.980,00	28.980,00	28.980,00	
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
A	B	1	1	2
	TỔNG CHI NSDP	759.742	759.742	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	95.657	97.292	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	664.085	662.450	
I	Chi đầu tư phát triển (2)	201.574	201.574	
1	Chi đầu tư cho các dự án	186.274	186.274	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.465	3.465	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi các hoạt động kinh tế	182.809	182.809	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	15.300	15.300	
II	Chi thường xuyên	457.198	455.163	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	316.979	316.979	
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	300	300	
-	Chi quốc phòng	3.074	3.034	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.890	1.250	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	31.881	31.890	
-	Chi văn hóa thông tin	2.510	2.240	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.583	1.583	
-	Chi thể dục thể thao	453	453	
-	Chi bảo vệ môi trường	6.920	6.830	
-	Chi các hoạt động kinh tế	19.626	20.276	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.948	41.395	
-	Chi bảo đảm xã hội	26.924	26.924	
-	Chi thường xuyên khác	2.110	2.009	
III	Dự phòng ngân sách	8.686	8.686	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	(3.373)	(2.973)	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A		1	2	3	4	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	759.742	254.772	453.143	-	8.686	(3.373)	46.514	42.824	3.690	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	657.137	158.750	453.143	-	-	-	45.244	42.824	2.420	-
I.1	Quản lý hành chính	90.118	8.900	78.798	-	-	-	2.420	-	2.420	-
a	Đơn vị quản lý nhà nước	71.774	8.900	60.454	-	-	-	2.420	-	2.420	-
1	Văn phòng HĐND- UBND huyện	9.562		9.562				-			
2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	16.520	8.873	5.477				2.170		2.170	
3	Phòng Tư Pháp	1.108		1.108				-			
4	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	4.326		4.326				-			
5	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.961		1.961				-			
6	Phòng giáo dục & đào tạo	1.566		1.566				-			
7	Phòng Y Tế	22.921		22.921				-			
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	3.613		3.613				-			
9	Phòng Văn hóa, khoa học và Thông tin	2.465		2.215				250		250	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	309	27	282				-			
11	Phòng Nội vụ	4.723		4.723				-			
12	Thanh tra	1.415		1.415				-			
13	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	1.285		1.285				-		-	
b	Cơ quan Đảng, đoàn thể	18.344	-	18.344	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Huyện ủy	12.858		12.858				-			
2	Ủy ban mật trận TQVN huyện	2.126		2.126				-			
3	Đoàn thanh niên	836		836				-			
4	Hội liên hiệp phụ nữ	891		891				-			
5	Hội nông dân	886		886				-			
6	Hội cựu chiến binh	527		527				-			
7	Hội chữ thập đỏ	220		220				-			
I.2	Đơn vị sự nghiệp công lập	545.169	149.850	366.579	-	-	-	28.740	28.740	-	-
1	Đơn vị sự nghiệp giáo dục	312.963		312.963				-			
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	760		760				-			
3	Trung tâm GDNN-GDTX	3.095		3.095				-			
4	Trung tâm văn hóa- TT, DL& Truyền thông	3.836		3.836				-			
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.462		3.462				-			
6	Trung tâm Môi trường DV Đô thị	7.080		7.080				-			
7	Trung tâm y tế	29.084		29.084				-			
8	Chi khác (Chưa phân bổ chi tiết)	1.060		299				761	761		

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
9	Ban Quản lý Dự án đầu tư và xây dựng huyện	183.829	149.850	6.000				27.979	27.979		
I.4	Các đơn vị khác	7.766	-	7.766	-	-	-	-	-	-	-
1	Công an huyện	600		600				-			
2	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	3.034		3.034				-			
3	Toà án nhân dân huyện	50		50				-			
4	Viện kiểm sát nhân dân	30		30				-			
5	Chi cục thuế	500		500				-			
6	Trường THPT quang trung; DTNT; GDNN-GDTX	30		30				-			
7	Ngân hàng chính sách	2.500		2.500				-			
8	Bảo hiểm xã hội	922		922				-			
9	Hạt kiểm lâm huyện	100		100				-			
I.5	Các xã, thị trấn	14.084	-	-	-	-	-	14.084	14.084	-	-
-	Thị trấn Sa Thầy	1.686						1.686	1.686		
-	Xã Sa Sơn	645						645	645		
-	Xã Sa Nhơn	711						711	711		
-	Xã Sa Nghĩa	1.411						1.411	1.411		
-	Xã Sa Bình	1.345						1.345	1.345		
-	Xã Ya Ly	1.052						1.052	1.052		
-	Xã Ya Tăng	444						444	444		
-	Xã Ya Xiêr	744						744	744		
-	Xã Hơ Moong	947						947	947		
-	Xã Rờ Koi	1.978						1.978	1.978		
-	Xã Mô Rai	3.122						3.122	3.122		
II	Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên	(3.373)					(3.373)	-			
II	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-						-			
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.686				8.686		-			
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	97.292	96.022	-	-	-	-	1.270	-	1.270	-
-	Thị trấn Sa Thầy	8.044	8.044					-			
-	Xã Sa Bình	8.277	8.150					127		127	
-	Xã Sa nghĩa	7.174	7.047					127		127	
-	Xã Sa Nhơn	7.400	7.273					127		127	
-	Xã Sa Sơn	7.174	7.047					127		127	
-	Xã Ya Ly	8.368	8.241					127		127	
-	Xã Ya Xiêr	9.909	9.782					127		127	
-	Xã Ya Tăng	7.967	7.840					127		127	

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	Xã Hơ Moong	9.878	9.751					127		127	
-	Xã Rờ Koi	11.017	10.890					127		127	
-	Xã Mô Rai	12.084	11.957					127		127	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						-			

Đơn vị: Triệu đồng																	
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	453.143	316.978	300	3.034	600	30.150	2.240	1.583	453	6.830	17.766	-	-	67.833	3.266	2.110
I	Đơn vị QLNN	60.753	160	300	-	-	144	440	-	-	1.550	3.904	-	-	49.489	3.266	1.500
1	Văn phòng HĐND- UBND huyện	9.562													9.562		
2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	5.477									1.550	600			3.327		
3	Phòng Tư pháp	1.108													1.108		
4	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	4.326										3.304			1.022		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.961													1.961		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.566	160												1.406		
7	Phòng Y tế	22.921													22.921		
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	3.613					144								386	3.083	
9	Phòng Văn hóa, khoa học và Thông tin	2.215		300				440							1.475		
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	282													282		
11	Phòng Nội vụ	4.723													3.153	70	1.500
12	Thanh tra huyện	1.415													1.415		
13	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	1.285													1.172	113	
14	Chi nhiệm vụ đột xuất (Chưa phân bổ)	299													299		
II	Cơ quan Đảng, đoàn thể	18.344	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.344	-	-
1	Văn phòng Huyện ủy	12.858													12.858		
2	Ủy ban mặt trận TQVN huyện	2.126													2.126		
3	Đoàn thanh niên	836													836		
4	Hội liên hiệp phụ nữ	891													891		
5	Hội nông dân	886													886		
6	Hội cựu chiến binh	527													527		
7	Hội chữ thập đỏ	220													220		
III	Đơn vị sự nghiệp công lập	337.196	316.818	-	-	-	-	1.800	1.583	453	5.280	11.262	-	-	-	-	-
1	Sự nghiệp giáo dục	312.963	312.963														
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	760	760														
3	Trung tâm văn hóa- TT, du lịch và truyền thông	3.836						1.800	1.583	453							
4	Trung tâm GDNN-GDTX	3.095	3.095														
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.462										3.462					
6	Trung tâm Môi trường DV Đô thị	7.080									5.280	1.800					
7	Ban quản lý Dự án đầu tư XDCB	6.000										6.000					
IV	Các đơn vị khác	36.850	-	-	3.034	600	30.006	-	-	-	-	2.600	-	-	-	-	610
1	Công an	600				600											
2	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	3.034			3.034												
3	Toà án Nhân dân huyện	50															50

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
4	Viện Kiểm sát nhân dân	30															30
5	Chi cục thuế	500															500
6	Trung tâm y tế	29.084					29.084										
7	Trường THPT quang trung; DTNT; GDNN-GDTX	30															30
8	Ngân hàng chính sách	2.500										2.500					
9	Hạt kiểm lâm huyện	100										100					
10	Bảo Hiểm xã hội	922					922										

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung Chương trình MTQG	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia							
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng						
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11=2+6+7+8+9+10
	TỔNG SỐ	288.200,0	11.466,0	11.466,0	-	-	92.116	3.906	1.270	-	-	108.758
1	Thị trấn Sa Thầy	144.845,0	5.595,0	5.595,0			7.505	539				13.639
2	Xã Sa Bình	33.840,0	188,0	188,0			7.748	402	127			8.465
3	Xã Sa nghĩa	850,0	65,0	65,0			6.848	199	127			7.239
4	Xã Sa Nhơn	35.356,0	76,0	76,0			6.946	327	127			7.476
5	Xã Sa Sơn	545,0	62,0	62,0			6.772	275	127			7.236
6	Xã Ya Ly	932,0	32,0	32,0			8.005	236	127			8.400
7	Xã Ya Xiêr	707,0	70,0	70,0			9.333	449	127			9.979
8	Xã Ya Tăng	1.827,0	26,0	26,0			7.660	180	127			7.993
9	Xã Hơ Moong	1.384,0	161,0	161,0			9.331	420	127			10.039
10	Xã Rờ Koi	14.127,0	90,0	90,0			10.518	372	127			11.107
11	Xã Mô Rai	53.787,0	5.101,0	5.101,0			11.450	507	127			17.185

ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ (2)		
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	759.742	654.304	148.705	-	-	7.832	-	140.873	496.913	305.732	300	-	8.686		105.438	2.665	56.259	46.514	-	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	657.137	556.875	148.705	-	-	7.832	-	140.873	408.170	305.732	300	-	-	-	100.262	2.665	52.353	45.244	-	
a	Đơn vị QLNN	71.774	58.955	1.520	-	-	-	-	1.520	57.435	160	300	-	-	-	12.819	-	10.399	2.420	-	
1	Văn phòng HDND- UBND huyện	9.562	9.562	-						9.562						-					
2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	16.520	6.970	1.493					1.493	5.477						9.550		7.380	2.170		
3	Phòng Tư pháp	1.108	1.108	-						1.108						-					
4	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	4.326	4.266	-						4.266						60		60			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.961	1.961	-						1.961						-					
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.566	1.566	-						1.566	160					-					
7	Phòng Y tế	22.921	22.921	-						22.921						-					
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	3.613	760	-						760						2.853		2.853			
9	Phòng Văn hóa, khoa học và Thông tin	2.465	2.115	-						2.115		300				350		100	250		
10	Phòng Tài nguyên & Môi trường	309	309	27					27	282						-		-	-		
11	Phòng Nội vụ	4.723	4.723	-						4.723						-					
12	Thanh tra	1.415	1.415	-						1.415						-					
13	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	1.285	1.279	-						1.279						6		6			
b	Cơ quan Đảng, đoàn thể	18.344	17.628	-	-	-	-	-	-	17.628	-	-	-	-	-	716	-	716	-	-	
1	Văn phòng Huyện ủy	12.858	12.858	-						12.858						-					
2	Ủy ban mặt trận TQVN huyện	2.126	1.410	-						1.410						716		716			
3	Đoàn thanh niên	836	836	-						836						-					
4	Hội liên hiệp phụ nữ	891	891	-						891						-					
5	Hội nông dân	886	886	-						886						-					
6	Hội cựu chiến binh	527	527	-						527						-					
7	Hội chữ thập đỏ	220	220	-						220						-					
c	Đơn vị sự nghiệp công lập	545.169	473.538	147.185	-	-	7.832	-	139.353	326.353	305.572	-	-	-	-	71.631	2.665	40.226	28.740	-	
1	Sự nghiệp giáo dục	312.963	301.717	-						301.717	301.717					11.246		11.246			
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	760	760	-						760	760					-					
3	Trung tâm Văn hóa- TT, DL-TT	3.836	3.836	-						3.836						-					
4	Trung tâm GDNN-GDTX	3.095	3.095	-						3.095	3.095					-					
5	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	3.462	3.462	-						3.462						-					
6	Trung tâm Môi trường DV Đô thị	7.080	7.080	-						7.080						-					
7	Trung tâm Y tế	29.084	104	-						104						28.980		28.980			
8	Ban quản lý Dự án đầu tư XDCB	183.829	153.185	147.185			7.832		139.353	6.000						30.644	2.665		27.979		
9	Chưa phân bổ chi tiết	1.060	299	-						299						761			761		
d	Các xã, thị trấn	14.084	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.084	-	-	14.084	-	
1	Thị trấn Sa Thầy	1.686														1.686			1.686		

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề									Chi khoa học và công nghệ (2)
2	Xã Sa Sơn	645													645			645		
3	Xã Sa Nhơn	711													711			711		
4	Xã Sa Nghĩa	1.411													1.411			1.411		
5	Xã Sa Bình	1.345													1.345			1.345		
6	Xã Ya Ly	1.052													1.052			1.052		
7	Xã Ya tăng	444													444			444		
8	Xã Ya Xiêr	744													744			744		
9	Xã Hơ Moong	947	-	-											947			947		
10	Xã Rờ Koi	1.978	-	-											1.978			1.978		
11	Xã Mô Rai	3.122													3.122			3.122		
d	Các đơn vị khác	7.766	6.754	-	-	-	-	-	-	6.754	-	-	-	-	-	1.012	-	1.012	-	-
1	Công an huyện	600	510	-						510					90		90			
2	Huyện đội	3.034	3.034	-						3.034					-					
3	Toà án nhân dân huyện	50	50	-						50					-					
4	Viện kiểm sát nhân dân	30	30	-						30					-					
5	Chi cục thuế	500	500	-						500					-					
6	Trường THPT quang trung; PTDTNT; GDNN-GDTX	30	30	-						30					-					
7	Ngân hàng chính sách	2.500	2.500	-						2.500					-					
8	Hạt kiểm lâm huyện	100	100	-						100					-					
9	Bảo hiểm xã hội huyện	922	-	-						-					922		922			
II	Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên	(3.373)	(3.373)	-						(3.373)					-					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	-	-	-											-					
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.686	8.686	-									-	8.686	-					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-											-					
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	97.292	92.116	-	-	-	-	-	-	92.116	-	-	-	-	5.176	-	3.906	1.270	-	
1	Thị trấn Sa Thầy	8.044	7.505	-						7.505					539		539			
2	Xã Sa Sơn	7.302	6.773	-						6.773					529		402	127		
3	Xã Sa Nhơn	7.272	6.946	-						6.946					326		199	127		
4	Xã Sa Nghĩa	7.302	6.848	-						6.848					454		327	127		
5	Xã Sa Bình	8.150	7.748	-						7.748					402		275	127		
6	Xã Ya Ly	8.368	8.005	-						8.005					363		236	127		
7	Xã Ya Tăng	8.236	7.660	-						7.660					576		449	127		
8	Xã Ya Xiêr	9.640	9.333	-						9.333					307		180	127		
9	Xã Hơ Moong	9.878	9.331	-						9.331					547		420	127		
10	Xã Rờ Koi	11.017	10.518	-						10.518					499		372	127		
11	Xã Mô Rai	12.083	11.449	-						11.449					634		507	127		
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-											-					